

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42

0400  
CỔ  
C  
DƯỢC  
HÀNH

11  
CỔ  
H  
G  
P  
11/1

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/05/2019)
Ông: Đặng Văn Nam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông: Tống Viết Phái	Phó chủ tịch	
Ông: Võ Anh Hùng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hữu Công	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/05/2019)
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/05/2019)
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/05/2019)
Ông: Nguyễn Quốc Định	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông: Trần Nhân Triết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tống Viết Phái	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Công Lâm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03/05/2019)
Ông: Võ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Nhân Triết	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2019)
Bà: Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm (\*):

Bà: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 03/05/2019)
Ông: Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/05/2019)
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/05/2019)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 325/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2019, Công ty đã lựa chọn mô hình hoạt động không có Ban kiểm soát, mà lựa chọn mô hình Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị và do Thành viên Hội đồng quản trị độc lập làm trưởng ban.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Viết Phái

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 29 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2019.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>888.582.385.380</b>	<b>849.416.495.216</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	39.608.588.629	38.583.997.835
111	1. Tiền		39.608.588.629	38.583.997.835
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		746.452.824.861	723.465.577.974
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	732.373.981.854	694.057.761.344
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13.243.801.244	28.227.617.346
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.457.292.492	2.098.025.369
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.660.436.347)	(917.826.085)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		38.185.619	-
140	III. Hàng tồn kho	09	100.539.941.018	85.809.879.030
141	1. Hàng tồn kho		100.539.941.018	85.809.879.030
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.981.030.872	1.557.040.377
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	360.509.225	277.419.311
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.395.266.212	1.042.330.227
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	225.255.435	237.290.839
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>52.101.219.167</b>	<b>37.409.821.413</b>
220	I. Tài sản cố định		33.299.537.208	34.591.231.662
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.249.702.505	11.411.791.547
222	- Nguyên giá		23.526.704.567	23.399.773.839
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.277.002.062)	(11.987.982.292)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23.049.834.703	23.179.440.115
228	- Nguyên giá		24.017.779.541	24.017.779.541
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(967.944.838)	(838.339.426)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		8.605.005.090	355.365.454
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.605.005.090	355.365.454
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.300.000.000	1.300.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.896.676.869	1.163.224.297
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.896.676.869	1.163.224.297
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>940.683.604.547</b>	<b>886.826.316.629</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>764.029.280.856</b>	<b>727.579.784.840</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>763.975.580.856</b>	<b>727.526.084.840</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	699.726.783.335	605.112.240.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	19.437.037.908	27.210.845.822
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.094.418.839	2.315.808.821
	Thuế GTGT		677.619.043	477.826.903
	Thuế TTĐB		-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
	Thuế TNDN		1.137.280.175	1.534.189.966
	Thuế thu nhập cá nhân		279.519.621	303.791.952
	Thuế tài nguyên		-	-
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-
	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		-	-
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
314	4. Phải trả người lao động		2.971.149.051	581.351.953
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	290.293.768	489.622.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.319.333.600	431.631.488
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	37.540.649.355	90.580.440.299
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		595.915.000	804.143.608
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>53.700.000</b>	<b>53.700.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	53.700.000	53.700.000



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.654.323.691	159.246.531.789
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	176.654.323.691	159.246.531.789
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.344.740.000	101.126.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	14.268.238.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.115.216.612	15.872.854.710
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		707.424.710	4.754.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		17.407.791.902	15.868.100.710
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>940.683.604.547</u>	<u>886.826.316.629</u>

Người lập biểu

Ngô Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

01404 -  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC - THIẾT BỊ Y  
TẾ ĐÀ NẴNG  
ĐÀ NẴNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.797.567.123.003	1.597.223.578.857
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.998.217.650	1.967.830.756
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.790.568.905.353	1.595.255.748.101
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.710.312.043.005	1.511.692.695.010
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.256.862.348	83.563.053.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.781.434.309	3.891.309.681
22	7. Chi phí tài chính	27	6.896.738.132	14.378.924.694
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.266.241.306	7.317.307.490
25	8. Chi phí bán hàng	28	46.443.594.804	44.411.692.098
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.877.413.268	10.340.757.451
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.820.550.453	18.322.988.529
31	11. Thu nhập khác	30	1.757.866.664	4.012.776.222
32	12. Chi phí khác	31	726.855.519	2.106.984.556
40	13. Lợi nhuận khác		1.031.011.145	1.905.791.666
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.851.561.598	20.228.780.195
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.443.769.696	4.360.679.485
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.407.791.902	15.868.100.710
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.435	1.308

Người lập biểu

Ngô Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Tổng Viết Phái

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.851.561.598	20.228.780.195
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.500.256.923	5.643.836.194
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.518.625.182	1.461.343.486
03	- Các khoản dự phòng		1.742.610.262	(1.226.620.303)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(131.338.119)	(1.455.440.050)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(895.881.708)	(452.754.429)
06	- Chi phí lãi vay		5.266.241.306	7.317.307.490
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.351.818.521	25.872.616.389
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(25.070.757.730)	(41.110.704.632)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.730.061.988)	(4.255.593.733)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		90.423.960.336	38.541.460.295
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.816.542.486)	(828.118.598)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.465.570.110)	(7.367.904.113)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.840.679.487)	(3.849.301.602)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	25.390.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(208.228.608)	(906.219.832)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61.643.938.448	6.121.624.174
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.476.570.364)	(1.904.180.215)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		880.881.708	452.754.429
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.580.688.656)	(1.451.425.786)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		432.173.156.084	633.803.134.610
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(485.212.947.028)	(678.601.262.961)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.039.790.944)	(44.798.128.351)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.023.458.848	(40.127.929.963)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.583.997.835	78.727.691.975
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.131.946	(15.764.177)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	39.608.588.629	38.583.997.835

Người lập biểu



Ngô Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

11  
5N  
3K  
A  
K1

11/03/2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 121.344.740.000 đồng, tương đương với 12.134.474 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muối, thuốc xịt muối, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty ký được nhiều hợp đồng lớn. Đồng thời, Công ty đẩy mạnh mở rộng hoạt động bán hàng và mở rộng địa bàn kinh doanh dẫn đến doanh thu thuần của Công ty tăng 12,24%, giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp tăng 13,14% và chi phí quản lý tăng so 20,20% với năm 2018, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2019 tăng 9,79% so với năm 2018.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Trung tâm dược phẩm 02 Phan Đình Phùng (*)	Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Trung tâm Thiết bị Y tế và Vật tư tiêu hao (*)	Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Trung tâm Đông Dược (*)	Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Xưởng sản xuất (*)	Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

<b>Đơn vị trực thuộc:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Hiệu Thuốc Chuyên Doanh Dapharco 1,2 (*)	Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Trung tâm Dược phẩm Hòa Vang (*)	Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Trung tâm Dược phẩm Liên Chiểu (*)	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Trung tâm Dược phẩm Hải Châu (*)	Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Cửa hàng Thiết bị y tế 182 Hùng Vương (*)	Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Kho GSP (*)	Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chuỗi Nhà Thuốc Dapharcoblu+ (*)	Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	Thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

(\*) Từ ngày 01/11/2019 các đơn vị trực thuộc sáp nhập vào văn phòng Công ty.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- + Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- + Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- + Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- + Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2010.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng chính sách ghi nhận doanh thu bán hàng đối với các hợp đồng Ủy thác nhập khẩu.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho lưu trữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do công ty hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	Đã điều chỉnh VND
Tiền mặt	62.715.191	889.324.570
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.545.873.438	37.694.673.265
	<b>39.608.588.629</b>	<b>38.583.997.835</b>

**4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Danapha	1.300.000.000		1.300.000.000	
	<b>1.300.000.000</b>	-	<b>1.300.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác:** Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Thành phố Đà Nẵng	0,29%	0,29%	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Bệnh viện Đà Nẵng	30.604.191.419	-	32.140.820.212	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	36.730.148.700	-	-	-
- Bệnh viện Trung ương Huế	6.717.020.690	-	31.383.476.075	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	1.035.516.681	-	15.740.137.028	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	30.065.081.379	-	37.329.484.440	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Thủ Đô	19.576.219.825	-	24.136.575.337	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	50.867.398.866	-	49.364.430.049	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược Hoàng Long	980.222.845	-	43.140.969.120	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	73.687.854.955	-	54.778.231.302	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tân Phong	42.086.957.696	-	42.086.957.696	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh	20.489.436.211	-	22.763.273.068	-
- Công ty TNHH Thương mại Hùng Phươn	21.427.485.123	-	21.427.485.123	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CODUPHA	20.792.729.216	-	20.792.729.216	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng số 35	21.327.318.920	-	20.778.649.581	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	355.986.399.328 (2.660.436.347)		278.194.543.097 (917.826.085)	
	<b>732.373.981.854 (2.660.436.347)</b>		<b>694.057.761.344 (917.826.085)</b>	

Tại ngày 31/12/2019, toàn bộ giá trị các khoản phải thu được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Kaifeng Pharmaceutical (Group) Co.,Ltd	-	-	5.374.937.793	-
- ChongSong Corporation	-	-	14.241.873.807	-
- Matsun Nutrition Co., Ltd	1.613.911.494	-	-	-
- Inbiotech L.T.D	2.988.978.221	-	2.807.475.532	-
- Aurobindo Pharma Ltd	-	-	672.508.800	-
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	4.665.600.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.975.311.529	-	5.130.821.414	-
	<b>13.243.801.244</b>	<b>-</b>	<b>28.227.617.346</b>	<b>-</b>

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	-	-	340.650.410	-
- Ký cược, ký quỹ	3.041.758.222	-	1.743.375.047	-
- Phải thu khác	415.534.270	-	13.999.912	-
	<b>3.457.292.492</b>	<b>-</b>	<b>2.098.025.369</b>	<b>-</b>

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
+ Trung tâm Dược phẩm Hải Châu	1.742.610.262	-	-	-
+ Bệnh viện Y Dược Cổ truyền Kon Tum	381.327.905	381.327.905	381.327.905	381.327.905
+ Các đối tượng khác	62.375.059	62.375.059	-	-
	<b>3.104.139.311</b>	<b>443.702.964</b>	<b>1.299.153.990</b>	<b>381.327.905</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	39.632.890.591	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.552.720.517	-	2.770.939.132	-
- Thành phẩm	666.331.561	-	593.352.963	-
- Hàng hóa	58.684.816.577	-	82.445.586.935	-
- Hàng gửi bán	3.181.772	-	-	-
	<b>100.539.941.018</b>	<b>-</b>	<b>85.809.879.030</b>	<b>-</b>

- Tại ngày 31/12/2019, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
<i>Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng tại Số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú (1)</i>	8.605.005.090	355.365.454
	8.605.005.090	355.365.454
	<b>8.605.005.090</b>	<b>355.365.454</b>

- (1): Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng tại Số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú với các thông tin chi tiết sau:
- + Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
  - + Tổng mức đầu tư: 13.625.186.000 đồng;
  - + Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 12/2018 và dự kiến hoàn thành sau 330 ngày kể từ ngày khởi công;
  - + Tiến độ thực hiện: Công trình đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong tháng 01 năm 2020.



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	16.419.924.078	799.875.701	4.735.409.021	679.518.247	765.046.792	23.399.773.839
- Mua trong năm	-	-	226.930.728	-	-	226.930.728
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Số dư cuối năm	<b>16.419.924.078</b>	<b>799.875.701</b>	<b>4.862.339.749</b>	<b>679.518.247</b>	<b>765.046.792</b>	<b>23.526.704.567</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.874.590.218	708.000.706	3.812.605.812	405.895.453	186.890.103	11.987.982.292
- Khấu hao trong năm	916.751.122	25.833.336	233.961.788	77.277.012	135.196.512	1.389.019.770
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Số dư cuối năm	<b>7.791.341.340</b>	<b>733.834.042</b>	<b>3.946.567.600</b>	<b>483.172.465</b>	<b>322.086.615</b>	<b>13.277.002.062</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.545.333.860	91.874.995	922.803.209	273.622.794	578.156.689	11.411.791.547
Tại ngày cuối năm	<b>8.628.582.738</b>	<b>66.041.659</b>	<b>915.772.149</b>	<b>196.345.782</b>	<b>442.960.177</b>	<b>10.249.702.505</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.516.529.069 đồng.  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.404.356.636 đồng

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.110.243.541	1.907.536.000	24.017.779.541
Số dư cuối năm	22.110.243.541	1.907.536.000	24.017.779.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	34.824.080	803.515.346	838.339.426
- Khấu hao trong năm	3.503.820	126.101.592	129.605.412
Số dư cuối năm	38.327.900	929.616.938	967.944.838
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.075.419.461	1.104.020.654	23.179.440.115
Tại ngày cuối năm	22.071.915.641	977.919.062	23.049.834.703

(\*): Chi tiết một số lô đất lớn Công ty có quyền sử dụng đất như sau:

Địa chỉ lô đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng	Diện tích	Nguyên giá
+ Thửa đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280125 ngày 06/11/2007	665 m2	681.096.000
+ Thửa đất tại số 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280126 ngày 06/11/2007	121 m2	1.189.093.722
+ Căn hộ chung cư tại Tập thể Công ty Thủy Sản Trung Ương, 78 Láng Hạ, Hà Nội	GCN số 10109393119 ngày 29/09/2004	70 m2	734.318.500
+ Thửa đất tại Khối phố 03, phường An Sơn, Tam Kỳ, Quảng Nam	GCN số AL858217 ngày 19/06/2008	224 m2	612.620.350
+ Thửa đất tại số 06 Trần Quốc Toàn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số 3401011993 ngày 02/10/2002	401 m2	1.709.055.744
+ Thửa đất tại Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	GCN số BA599032 ngày 25/12/2009	2.935 m2	4.285.392.000
+ Các lô đất khác		332 m2	12.898.667.225
<b>Tổng cộng</b>			<b>22.110.243.541</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.406.108.546 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 738.656.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	13.106.668
- Chi phí thuê mặt bằng	259.280.000	250.040.000
- Các khoản khác	101.229.225	14.272.643
	<b>360.509.225</b>	<b>277.419.311</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	326.297.275	432.584.367
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	7.793.620.573	-
- Chi phí sửa chữa	230.920.061	291.302.212
- Chi phí thuê mặt bằng	160.000.000	400.000.000
- Các khoản khác	385.838.960	39.337.718
	<b>8.896.676.869</b>	<b>1.163.224.297</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/12/2019, thời gian thuê đất còn lại là 34 năm 7 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm 2019 là 225.379.427 đồng.

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(1)</sup>	18.611.387.101	18.611.387.101	133.835.328.534	145.417.644.944	7.029.070.691	7.029.070.691
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn <sup>(2)</sup>	31.137.207.988	31.137.207.988	99.201.790.993	124.554.066.196	5.784.932.785	5.784.932.785
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam <sup>(3)</sup>	14.212.702.231	14.212.702.231	140.296.334.081	147.519.468.621	6.989.567.691	6.989.567.691
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	2.442.198.413	2.442.198.413	16.342.631.488	18.784.829.901	-	-
Vay cá nhân <sup>(4)</sup>	24.176.944.566	24.176.944.566	42.497.070.988	48.936.937.366	17.737.078.188	17.737.078.188
	<b>90.580.440.299</b>	<b>90.580.440.299</b>	<b>432.173.156.084</b>	<b>485.212.947.028</b>	<b>37.540.649.355</b>	<b>37.540.649.355</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HDCVHM/NHCT480-DAPHARCO ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 30/09/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
  - Phương thức bảo đảm khoản vay:
  - + Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401011993 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/10/2002 và tài sản gắn liền với đất tại số 06 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
  - + Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm Quyền sử dụng đất số ADD 407831 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/05/2006 và tài sản gắn liền với đất tại số 91 Trần Phú, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;

- + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền bao gồm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 280126 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2007 và tài sản gắn liền với đất tại số 02, Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
- + Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 39 tờ bản đồ số 01 Khối phố 3, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
- + Thế chấp Quyền sử dụng đất tại khu tập thể Công ty Thủy Sản trung Ương, 78 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội và tài sản gắn liền với đất tại Căn hộ chung cư tầng 2 với diện tích sử dụng 73m<sup>2</sup> tại thửa số 01a, tờ bản đồ số 6E-II-36;
- + Thế chấp toàn bộ hàng tồn kho và các khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 7.029.070.691 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/7609338/HETD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn ngày 18/11/2019 bao gồm các điều khoản chi

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280125 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2007 và nhà trụ sở gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 5.784.932.785 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-190051432 ký với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 31/05/2019, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 6.989.567.691 đồng.

(4) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng tùy theo từng kế ước;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 17.737.078.188 đồng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Micro Lab Ltd	19.299.395.317	19.299.395.317	22.417.143.328	22.417.143.328
- Axon Drugs Private Ltd	9.875.576.081	9.875.576.081	14.248.575.520	14.248.575.520
- Daewoo Pharm Co., Ltd	28.302.141.626	28.302.141.626	28.302.141.626	28.302.141.626
- Egis Pharmaceuticals Private Limited	-	-	61.743.892.205	61.743.892.205
- Gelnova Laboratories Pvt Ltd	14.571.682.365	14.571.682.365	14.571.682.365	14.571.682.365
- Hwail Pharm Co., Ltd	21.873.343.190	21.873.343.190	10.124.821.411	10.124.821.411
- Mi Pharma Private Limited	85.222.855.058	85.222.855.058	24.822.212.371	24.822.212.371
- Pabianickie Zaklady Farmaceutyczne	-	-	35.410.040.725	35.410.040.725
- Shinpoong Pharmaceutical Co.,Ltd	13.784.834.700	13.784.834.700	13.784.834.700	13.784.834.700
- Ying Yuan Chemical	21.327.413.195	21.327.413.195	20.778.939.617	20.778.939.617
- Meyer Pharmaceutical	38.329.687.237	38.329.687.237	45.498.438.432	45.498.438.432
- Adamed Pharma S.A	20.870.893.017	20.870.893.017	-	-
- Growena Impex Company	73.911.588.711	73.911.588.711	17.612.416.744	17.612.416.744
- Phải trả các đối tượng khác	352.357.372.838	352.357.372.838	295.797.101.233	295.797.101.233
	<b>699.726.783.335</b>	<b>699.726.783.335</b>	<b>605.112.240.277</b>	<b>605.112.240.277</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>1.786.534.349</b>	<b>1.786.534.349</b>	<b>2.071.994.650</b>	<b>2.071.994.650</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	Đã điều chỉnh
	VND	01/01/2019 VND
- Công ty Cổ phần Dược Á Châu	-	14.079.493.915
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Gia Định	6.795.326.132	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	1.482.624.456	5.649.133.542
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm - Mỹ phẩm Hà Nội	712.152.000	2.959.555.147
- Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm Xanh	2.913.331.341	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.533.603.979	4.522.663.218
	<b>19.437.037.908</b>	<b>27.210.845.822</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	185.459.364	477.826.903	65.742.592.125	65.582.596.057	225.255.435	677.619.043
- Thuế xuất, nhập khẩu	51.831.475	-	12.165.281.630	12.113.450.155	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.534.189.966	4.443.769.696	4.840.679.487	-	1.137.280.175
- Thuế thu nhập cá nhân	-	303.791.952	646.061.270	670.333.601	-	279.519.621
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	489.207.416	489.207.416	-	-
- Phí và lệ phí khác	-	-	159.000.000	159.000.000	-	-
	<b>237.290.839</b>	<b>2.315.808.821</b>	<b>83.645.912.137</b>	<b>83.855.266.716</b>	<b>225.255.435</b>	<b>2.094.418.839</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

- Chi phí lãi vay

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
290.293.768	489.622.572
<b>290.293.768</b>	<b>489.622.572</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Thù lao Hội đồng quản trị
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2019	Điều chỉnh lại 01/01/2019
VND	VND
47.137.652	172.457.129
38.905.347	78.186.448
400.000	400.000
897.000.000	-
335.890.601	180.587.911
<b>1.319.333.600</b>	<b>431.631.488</b>

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

53.700.000	53.700.000
<b>53.700.000</b>	<b>53.700.000</b>

111  
ĐĂNG KÝ  
KIỂM  
A  
SIEM

11/11/19



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	87.938.960.000	14.268.238.634	2.334.190.178	22.060.127.387	17.658.257.768	144.259.773.967
Tăng vốn trong năm trước	13.187.660.000	-	-	-	-	13.187.660.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.868.100.710	15.868.100.710
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.584.500.880	(17.653.503.768)	(14.069.002.888)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>101.126.620.000</b>	<b>14.268.238.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>15.872.854.710</b>	<b>159.246.531.789</b>
Số dư đầu năm nay	101.126.620.000	14.268.238.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.872.854.710	159.246.531.789
Tăng vốn trong năm nay	20.218.120.000	(5.052.690.000)	-	-	-	15.165.430.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17.407.791.902	17.407.791.902
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(15.165.430.000)	(15.165.430.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>121.344.740.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>18.115.216.612</b>	<b>176.654.323.691</b>

(\*) Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 325/NQ-DHĐCĐ ngày 03/05/2019, thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 101,1 tỷ lên 121 tỷ đồng, trong đó, trả cổ tức bằng cổ phiếu 15%, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu là 5% với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh. Ngày 03/07/2019, Công ty công bố kết quả phát hành cổ phiếu đã trả cổ tức là 1.516.543 cổ phần và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn chủ sở hữu là 505.269 cổ phiếu. Ngày 12/08/2019, Ủy ban chứng khoán có công văn chấp thuận niêm yết bổ sung 2.201.812 cổ phiếu phát hành thêm của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	61.889.490.000	51,00%	20.286.000.000	20,06%
Võ Thị Cẩm Thanh	-	0,00%	15.735.930.000	15,56%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	8.694.000.000	7,16%	7.245.000.000	7,16%
Phạm Văn Trương	6.139.440.000	5,06%	5.116.200.000	5,06%
Cổ đông khác	44.621.810.000	36,77%	52.743.490.000	52,16%
	<b>121.344.740.000</b>	<b>100%</b>	<b>101.126.620.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm	101.126.620.000	87.938.960.000
- Vốn góp cuối năm	20.218.120.000	13.187.660.000
Cổ tức, lợi nhuận:	121.344.740.000	101.126.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	400.000	400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	15.165.430.000	17.653.503.768
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.165.430.000	17.653.503.768
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	15.165.430.000	17.653.503.768
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.165.430.000	17.653.503.768
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	15.165.430.000	17.653.503.768
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-
	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.134.474	10.112.662
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.134.474	10.112.662
- Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	10.112.662
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.134.474	10.112.662
- Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	10.112.662
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	25.644.628.267	25.644.628.267
	<b>25.644.628.267</b>	<b>25.644.628.267</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ
- Euro

Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
USD	4.767,48	91.712,75
EUR	1.173,88	315,79

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng dược phẩm
- Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
	1.618.005.353.159	1.444.772.355.207
	179.561.769.844	152.451.223.650
	<b>1.797.567.123.003</b>	<b>1.597.223.578.857</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán bị trả lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
	1.557.104.437	-
	5.441.113.213	1.967.830.756
	<b>6.998.217.650</b>	<b>1.967.830.756</b>

**24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng dược phẩm
- Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
	1.611.091.194.113	1.444.772.355.207
	179.477.711.240	150.483.392.894
	<b>1.790.568.905.353</b>	<b>1.595.255.748.101</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa dược phẩm	1.545.815.965.238	1.371.940.367.438
Giá vốn của hàng hóa thiết bị y tế	164.496.077.767	139.752.327.572
	<b>1.710.312.043.005</b>	<b>1.511.692.695.010</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	808.881.708	380.754.429
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.000.000	72.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.360.126.460	1.092.445.585
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	131.338.119	2.346.109.667
Lãi chậm thanh toán theo hợp đồng	1.121.344.649	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	287.743.373	-
	<b>6.781.434.309</b>	<b>3.891.309.681</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	5.266.241.306	7.317.307.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.630.496.826	6.170.947.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	890.669.617
	<b>6.896.738.132</b>	<b>14.378.924.694</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	27.265.422.829	28.370.420.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	856.505.548	1.022.515.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.592.533.474	2.170.214.100
Chi phí khác bằng tiền	11.729.132.953	12.848.541.614
	<b>46.443.594.804</b>	<b>44.411.692.098</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	7.322.646.638	7.049.999.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.643.158	438.827.527
Chi phí dự phòng	1.742.610.262	-
Thuế, phí, và lệ phí	545.843.684	22.555.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.457.114.468	2.708.260.051
Chi phí khác bằng tiền	155.555.058	121.114.733
	<b>12.877.413.268</b>	<b>10.340.757.451</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền phạt thu được	140.255.244	124.191.671
Thu cho thuê kho, phí lưu kho	-	935.988.108
Nhập hàng khuyến mãi	1.507.991.015	1.145.479.467
Thu nhập khác	109.620.405	1.807.116.976
	<b>1.757.866.664</b>	<b>4.012.776.222</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	139.563.875	155.872.490
Xuất hàng khuyến mãi	386.870.739	1.803.234.191
Chi phí khác	200.420.905	147.877.875
	<b>726.855.519</b>	<b>2.106.984.556</b>

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.851.561.598	20.228.780.195
Các khoản điều chỉnh tăng	439.592.898	1.646.617.230
- Tiền phạt vi phạm hành chính	140.048.339	155.872.480
- Lương, thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	170.790.000	666.631.266
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm	128.754.559	824.113.484
Các khoản điều chỉnh giảm	(72.306.018)	(72.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(72.000.000)	(72.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm	(306.018)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.218.848.478	21.803.397.425
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.443.769.696</b>	<b>4.360.679.485</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.534.189.966	1.022.812.083
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.840.679.487)	(3.849.301.602)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.137.280.175</b>	<b>1.534.189.966</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.407.791.902	15.868.100.710
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.407.791.902	15.868.100.710
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.134.474	10.112.662
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	-	2.021.812
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.435</b>	<b>1.308</b>

[\*] Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 325/NQ - ĐHCĐ ngày 03/05/2019, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 121 tỷ đồng. Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 1.516.899 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu thưởng phát hành từ vốn chủ sở hữu là 505.633 cổ phiếu. Thực hiện Nghị quyết này, Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt, nhận cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 28/06/2019 và ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 27/06/2019.

Ngày 03/07/2019, Theo thông báo số 542/BC-CT về việc công bố số kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu thì số cổ phiếu phát hành bổ sung là 2.021.812 cổ phiếu. Trong đó, cổ phiếu phát hành để chia cổ tức là 1.516.543 cổ phiếu, cổ phiếu phát hành để bổ sung vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu là 505.269 cổ phiếu. Tổng cổ phiếu có quyền biểu quyết hiện hành là 12.134.474 cổ phần. Do vậy, tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là: 2.021.812 cổ phần được tính bổ sung vào số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là 2.021.812 cổ phần.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.020.185.656	6.570.147.498
Chi phí nhân công	40.310.645.066	36.182.135.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.518.625.182	1.461.343.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.956.664.693	4.390.271.104
Chi phí khác bằng tiền	12.561.314.422	13850190602+3
	<b>69.367.435.019</b>	<b>48.603.897.754</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.608.588.629	-	38.583.997.835	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	735.831.274.346	(2.660.436.347)	696.155.786.713	(917.826.085)
	<b>775.439.862.975</b>	<b>(2.660.436.347)</b>	<b>734.739.784.548</b>	<b>(917.826.085)</b>

#### Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ  
Phải trả người bán, phải trả khác  
Chi phí phải trả

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ	37.540.649.355	90.580.440.299
Phải trả người bán, phải trả khác	701.099.816.935	605.597.571.765
Chi phí phải trả	290.293.768	489.622.572
	<b>738.930.760.058</b>	<b>696.667.634.636</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.608.588.629	-	-	39.608.588.629
Phải thu khách hàng, phải thu khác	733.170.837.999	-	-	733.170.837.999
	<b>772.779.426.628</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>772.779.426.628</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.583.997.835	-	-	38.583.997.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	695.237.960.628	-	-	695.237.960.628
	<b>733.821.958.463</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>733.821.958.463</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	37.540.649.355	-	-	37.540.649.355
Phải trả người bán, phải trả khác	701.046.116.935	53.700.000	-	701.099.816.935
Chi phí phải trả	290.293.768	-	-	290.293.768
	<b>738.877.060.058</b>	<b>53.700.000</b>	<b>-</b>	<b>738.930.760.058</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	90.580.440.299	-	-	90.580.440.299
Phải trả người bán, phải trả khác	605.543.871.765	53.700.000	-	605.597.571.765
Chi phí phải trả	489.622.572	-	-	489.622.572
	<b>696.613.934.636</b>	<b>53.700.000</b>	<b>-</b>	<b>696.667.634.636</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	432.173.156.084	633.803.134.610
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	485.212.947.028	678.601.262.961

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh dược phẩm VND	Kinh doanh thiết bị y tế VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.611.091.194.113	179.477.711.240	1.790.568.905.353
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>65.275.228.875</b>	<b>14.981.633.473</b>	<b>80.256.862.348</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	8.476.570.364
Tài sản không phân bổ	-	-	940.683.604.547
<b>Tổng tài sản</b>			<b>940.683.604.547</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	764.029.280.856
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>764.029.280.856</b>

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Mua hàng hóa		6.467.088.242	4.875.303.610
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn	6.467.088.242	4.875.303.610
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	80.686.667	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	
		VND	VND
Phải trả cho người bán		1.786.534.349	2.071.994.650
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn	1.705.847.682	2.071.994.650
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	80.686.667	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	633.337.360	607.720.306
Thu nhập của thành viên khác Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.203.692.176	1.869.793.110

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng cân đối kế toán			
- Tiền	111	38.583.997.835	38.576.577.858
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	694.057.761.344	694.326.169.684
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	28.227.617.346	18.342.920.091
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.042.330.227	564.507.139
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	237.290.839	237.286.017
Phải trả người bán ngắn hạn	311	605.112.240.277	595.227.542.028
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.210.845.822	27.471.834.184
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.315.808.821	1.837.981.920
- Phải trả ngắn hạn khác	319	431.631.488	485.331.489
- Phải trả dài hạn khác	337	53.700.000	-

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



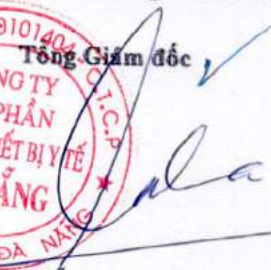

Ngô Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Tổng Viết Phái